TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 602/2019/DS-PT
Ngày: 27-6-2019
V/v: "Tranh chấp thừa kế tài sản và đòi nhà"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.
Các Thẩm phán:
1. Bà Phạm Thị Thu Phương;
2. Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 666/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và đòi nhà"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 567/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1498/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1960.
Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thế T1** (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Đường D, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh T2**, sinh năm: 1968 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Đường H, Phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Nghiêm Thị H**, sinh năm: 1980 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
2/ Trẻ **Nguyễn Thị Huyền T3**, sinh năm 2003.
3/ Trẻ **Nguyễn Minh Đ**, sinh năm 2008.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Trang, trẻ Đức: Ông Nguyễn Minh Tuân và bà Nghiêm Thị Huyền (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường H, Phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà **Nguyễn Thị T4**
Địa chỉ: Không xác định.

Người làm chứng:
1/ Ông Nguyễn Doãn D, sinh năm: 1965 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thùy M, sinh năm: 1965 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Đặng Tuấn P, sinh năm: 1965 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà Phạm Thị P1, sinh năm: 1968 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Ông Huỳnh Duy Ngọc A (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông Thượng là ông Nguyễn Thế T1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M kết hôn với nhau từ ngày 21/02/1987, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi còn sống, bà Lê Tuyết H có lập di chúc số công chứng: 1945 ngày 29/8/2006 tại Phòng Công chứng số 1 - Thành phố Hồ Chí Minh chỉ định người được hưởng di sản thừa kế của bà là bà Nguyễn Thị M, di sản thừa kế là căn nhà số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H chết vào ngày 09/10/2012, sau đó ngày 20/12/2012 bà M khai nhận di sản thừa kế theo di chúc tại Phòng Công chứng số 5 – Thành phố Hồ Chí Minh nhưng do bà M bị bệnh nên không thể hoàn thành thủ tục giấy tờ nhà đất sang tên cho bà Mai đứng tên. Ngày 28/5/2014, bà Mai chết nên ông T là người thừa kế hợp pháp di sản mà bà Mai để lại nhưng do trước đây bà Mai có cho ông Nguyễn Minh T2 ở nhờ căn nhà nêu trên nên việc thừa kế di sản của ông T gặp một số khó khăn nên ông T khởi kiện yêu cầu xác định căn nhà và đất tại số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 7442/98 do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 6 năm 1998 là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị M để lại cho ông Nguyễn Văn T và buộc ông Nguyễn Minh T2, bà Nghiêm Thị H, trẻ Nguyễn Thị Huyền T3, trẻ Nguyễn Minh Đ (Ông Nguyễn Minh T1 và bà Nghiêm Thị H là đại diện theo pháp luật của trẻ Nguyễn Thị Huyền T3 và trẻ Nguyễn Minh Đ) và tất cả những

người trong căn nhà nêu trên (Nếu có) có trách nhiệm giao trả toàn bộ căn nhà và bản chính tất cả các giấy tờ liên quan đến căn nhà số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn T.

Tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng, phía bị đơn ông Nguyễn Minh Tuân trình bày:

Ông T2 cho rằng việc sở hữu căn nhà số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh là của gia đình ông Tuân là hợp pháp và có căn cứ pháp luật bởi những lý do:

- Căn nhà nêu trên là di sản thừa kế của bà Lê Tuyết H, theo nội dung di chúc ngày 29/8/2006 được lập tại Phòng Công chứng số 1 – Thành phố Hồ Chí Minh thì bà M (Con nuôi bà H) sẽ được hưởng di sản thừa kế là căn nhà nêu trên. Ngày 22/9/2012, trong lúc bà H lâm bệnh nặng, theo ý nguyện của bà H nên bà M đã viết giấy tự nguyện cam kết là căn nhà nêu trên sẽ được chia cho ông T2 và bà M, mỗi người một nửa theo đúng di nguyện của bà H; sau này nếu bán hoặc sang nhượng, ông T2 và bà M sẽ cùng bàn bạc trên mọi phương diện của căn nhà trên. Đến ngày 20/12/2012, bà M đã đi làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế tại Phòng Công chứng số 5 – Thành phố Hồ Chí Minh đối với căn nhà nêu trên. Tuy nhiên, thủ tục khai nhận di sản thừa kế này chưa hoàn tất theo quy định pháp luật (Chưa đóng thuế, chưa đăng bộ chủ quyền) thì bà M chết. Ngày 23/5/2014, lúc bà M (Em ông T2) mặc dù rất yếu nhưng tinh thần còn minh mẫn, sáng suốt đã nhờ ông Hoàng Duy Ngọc A ghi lại và làm chứng bản di chúc với di nguyện căn nhà bà M đang ở thì một phần của bà M và một phần của ông T2; phần của bà M sau khi qua đời sẽ cho lại hai đứa con của ông T2 là trẻ Trang và trẻ Đ. Sau khi viết xong, bản di chúc đã được ông Hoàng Duy Ngọc A đọc rõ ràng cho bà M nghe và bà M xác nhận điểm chỉ vào nội dung bản di chúc này trước sự chứng kiến của hai người nữa là bà Đặng Tuấn P (Trung tá quân đội - nằm cấp cứu cùng buồng số 10 của bà M) và bà Phạm Thị P1 (Y tá).

- Ông T2 là người chăm sóc cho bà H và bà Mai từ việc đi lại, ăn uống cho đến mọi việc trong gia đình đều do ông T2 lo liệu. Ông T2 là người trực tiếp lo tiền viện phí cho bà Mai với số tiền 50.000.000 đồng. Trong khi đó, ông T2 là chồng của bà M nhưng lúc những người thân trong gia đình bị bệnh thì ông T rũ bỏ hết trách nhiệm của một người chồng, người con. Ông T còn sống chung với người phụ nữ khác rất hạnh phúc và có hai con chung đã trưởng thành.

- Ông T2 là người đứng ra tiến hành việc mai táng, thờ cúng bà H và bà M: Căn cứ vào hợp đồng phục vụ mai táng bà H là 47.000.000 đồng và hợp đồng phục vụ mai táng bà M là 47.000.000 đồng, tổng cộng là 94.000.000 đồng.

- Ông T2 là người đóng thuế và thực hiện nghĩa vụ tài chính khác hàng năm. Ông T2 cũng sửa lại mặt tiền và bên trong căn nhà.

Do đó, ông T2 hoàn toàn không đồng ý về việc ông T yêu cầu thừa kế tài sản và đòi lại căn nhà nêu trên bởi vì không phù hợp với quy định của pháp luật và quy phạm đạo đức.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nghiêm Thị H trình bày: Thống nhất hoàn toàn với lời trình bày của ông T2 và không đồng ý về việc ông T yêu cầu thừa kế tài sản và đòi lại căn nhà nêu trên bởi không phù hợp với quy định của pháp luật và quy phạm đạo đức. Đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Người làm chứng bà Phạm Thị P1 trình bày: Di chúc ngày 23/5/2014 ai ghi bà không rõ nhưng bà có ghi vào chữ ở cuối di chúc là bà xác nhận bà Nguyễn Thị M có nằm điều trị tại khoa bà điều trị chứ bà không xác nhận là bà làm chứng, chứng kiến bà M viết di chúc. Theo di chúc này khi bà M2 chết rồi ông T2 mới cầm vào nhờ bà xác nhận là vợ chồng ông T2 trong thời gian bà Mai bệnh hai người này chăm sóc chứ không phải bà làm chứng khi bà Mai còn sống. Bà P2 có đơn yêu cầu được vắng mặt tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa.

Người làm chứng bà Đặng Tuấn P trình bày: Bà có làm chứng trong tờ di chúc của bà M.

Người làm chứng ông Nguyễn Doãn D trình bày: Là người làm chứng việc lập "Giấy tự nguyện cam kết" của bà Nguyễn Thị M ngày 22/9/2012 tại Bệnh viện 175 Thành phố Hồ Chí Minh. Với tư cách là người làm chứng sự việc, ông xác nhận thời điểm bà Nguyễn Thị M lập văn bản cam kết nêu trên đang trong trạng thái tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt. Nội dung của giấy tự nguyện cam kết là việc chia tài sản thừa kế căn nhà 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp theo đúng di nguyện của bà Lê Tuyết H, chia cho bà M và ông Nguyễn Minh T mỗi người một nửa, đồng sở hữu căn nhà nêu trên. Ông khẳng định bà M đã thực hiện lập và ký giấy cam kết theo đúng lời dặn dò của bà Lê Tuyết H trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc. Ông cam đoan nội dung trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai ông hoàn toàn chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. Bản thân ông không có lợi ích nào trong việc xác nhận sự việc nêu trên.

Người làm chứng bà Nguyễn Thùy M trình bày: Là người làm chứng việc lập "Giấy tự nguyện cam kết" của bà Nguyễn Thị M ngày 22/9/2012 tại Bệnh viện 175 Thành phố Hồ Chí Minh. Với tư cách là người làm chứng sự việc, bà xác nhận thời điểm bà Nguyễn Thị M lập văn bản cam kết nêu trên đang trong trạng thái tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt. Nội dung của giấy tự nguyện cam kết là việc chia tài sản thừa kế căn nhà 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp theo đúng di nguyện của bà Lê Tuyết H, chia cho bà M và ông Nguyễn Minh T2 mỗi người một nửa, đồng sở hữu căn nhà nêu trên. Bà khẳng định bà M đã thực hiện lập và ký giấy cam kết theo đúng lời dặn dò của bà Lê Tuyết H trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc. Bà cam đoan nội dung trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai bà hoàn toàn chịu mọi trách nhiệm

trước pháp luật. Bản thân bà không có lợi ích nào trong việc xác nhận sự việc nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 567/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

1.1. Xác định căn nhà và đất tại số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 7442/98 do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/6/1998, đăng ký thay đổi chủ sở hữu ngày 29/10/1998 và ngày 27/12/2000 là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị M để lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T4, mỗi người được hưởng ½ giá trị di sản thừa kế tương đương với số tiền 1.907.212.414 (Một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu hai trăm mười hai nghìn bốn trăm mười bốn) đồng.

Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh và được quyền tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục thừa kế, đăng ký, đăng bộ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý ½ kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T4 tương đương với số tiền 1.907.212.414 đồng cho đến khi có thông tin về bà T4 hoặc bà T4 có mặt trở về thì ông T phải hoàn trả số tiền 1.907.212.414 (Một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu hai trăm mười hai nghìn bốn trăm mười bốn) đồng cho bà T4.

1.3. Buộc ông Nguyễn Minh T2, bà Nghiêm Thị H, trẻ Nguyễn Thị Huyền T3, trẻ Nguyễn Minh Đ và tất cả những người trong căn nhà (Nếu có) phải giao trả toàn bộ căn nhà số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn T.

1.4. Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Minh T2 các khoản tiền viện phí, mai táng, thờ cúng, đóng thuế, sửa chữa nhà và các chi phí liên quan trong quá trình quản lý căn nhà số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền tổng cộng là 526.184.200 (Năm trăm hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm) đồng.

Việc giao trả nhà cũng như là việc giao tiền sẽ do các đương sự tự thỏa thuận thực hiện hoặc thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc buộc ông Nguyễn Minh T2 trả lại bản chính giấy tờ căn nhà số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh T2, bà Nghiêm Thị H, trẻ Nguyễn Thị Huyền T3 và trẻ Nguyễn Minh Đ phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 163.480.112 (Một trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn một trăm mười hai) đồng, cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng theo biên lai thu số: AB/2014/0006288 ngày 27/10/2015 và 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng theo biên lai thu số: AA/2017/0028356 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, ông T phải nộp thêm 121.480.112 (Một trăm hai mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi nghìn một trăm mười hai) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Minh T2 gửi đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Theo Biên bản thỏa thuận về việc giải quyết vụ án ngày 03 tháng 6 năm 2019, ông Nguyễn Thế T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bị đơn ông Nguyễn Minh T2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nghiêm Thị H thỏa thuận những nội dung sau:

Ông Nguyễn Văn T giao cho ông Nguyễn Minh T2 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng, ông T2 giao nhà số 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T.

Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thế T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bị đơn ông Nguyễn Minh T2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nghiêm Thị H đều có đơn đề nghị Tòa xét xử vắng mặt đồng thời giữ nguyên ý kiến đã thỏa thuận vào ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử; các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T2 còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

Ông Nguyễn Thế T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T; bị đơn ông Nguyễn Minh T2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nghiêm Thị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình tố tụng các đương sự đã cung cấp lời khai và xác định cụ thể yêu cầu nên việc các đương sự vắng mặt tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án nên chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Minh T2 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng. Ông Nguyễn Minh Tuân, bà Nghiêm Thị H, trẻ Nguyễn Thị Huyền T3 và trẻ Nguyễn Minh Đ giao toàn bộ căn nhà số 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn T.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Việc thỏa thuận trên của đương sự là tự nguyện và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Về án phí dân sự đòi nhà: Ông Nguyễn Minh T2 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm của ông Nguyễn Minh T2.

Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao cho ông T2 số tiền 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 66.000.000 (Sáu mươi sáu triệu) đồng.

Về án phí dân sự thừa kế:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 69.216.372 (Sáu mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T4 phải chịu 69.216.372 (Sáu mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T chịu 69.216.372 (Sáu mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm của bà Nguyễn Thị T4.

Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn T phải chịu là 204.732.744 (Hai trăm lẻ bốn triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi bốn) đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Nguyễn Minh T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 300 và Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 567/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, với nội dung sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

1.1. Xác định căn nhà và đất tại số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 7442/98 do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/6/1998, đăng ký thay đổi chủ sở hữu ngày 29/10/1998 và ngày 27/12/2000 là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Mai để lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T4, mỗi người được hưởng ½ giá trị di sản thừa kế tương đương với số tiền 1.907.212.414 (Một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu hai trăm mười hai nghìn bốn trăm mười bốn) đồng.

Ông Nguyễn Văn T4 được toàn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh và được quyền tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý ½ kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T4 tương đương với số tiền 1.907.212.414 đồng cho đến khi có thông tin về bà Thái hoặc bà T4 có mặt trở về thì ông T4 phải hoàn trả số tiền 1.907.212.414 (Một tỷ chín trăm lẻ bảy triệu hai trăm mười hai nghìn bốn trăm mười bốn) đồng cho bà T4.

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc buộc ông Nguyễn Minh T2 trả lại bản chính giấy tờ căn nhà số: 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Minh T2 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng. Ông Nguyễn Minh T2, bà Nghiêm Thị H, trẻ Nguyễn Thị Huyền T3 và trẻ Nguyễn Minh Đ giao toàn bộ căn nhà số 788/72B Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm thi hành.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 204.732.744 (Hai trăm lẻ bốn triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng theo biên lai thu số AB/2014/0006288 ngày 27/10/2015 và 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng theo biên lai thu số AA/2017/0028356 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Ông Nguyễn Văn T phải nộp thêm 162.732.744 (Một trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi bốn) đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Minh T2 không phải chịu. Hoàn lại cho ông T2 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông đã nộp theo biên lai thu số 0001485 ngày 22/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Nguyễn Văn Hậu